

Số: 35/TB-HVKHCN

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỢT 1 NĂM 2022

- Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 1968/QĐ-HVKHCN ngày 28/12/2021 của Giám đốc Học viện Khoa học và Công nghệ;

- Căn cứ Quyết định số 2543/QĐ-VHL ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc phê duyệt Chương trình đào tạo tiến sĩ chất lượng cao tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Học viện Khoa học và Công nghệ (KHCN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1-2022 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ của Học viện;

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

- Có thư giới thiệu nhận xét, đánh giá phẩm chất, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã hoặc đang tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- Có đủ sức khỏe để thực hiện quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc cơ sở đào tạo nơi người dự tuyển vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển NCS. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận thân nhân tốt, không có tiền



án, tiền sự, hiện không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Học viện (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

b) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài do một cơ sở đào tạo nước ngoài, do phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp. Văn bằng được công nhận theo Thông tư 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc các chứng chỉ tương đương khác theo *Phụ lục 1-TS*, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (24 tháng kể từ ngày cấp).

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai như đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ là công dân Việt Nam, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

d) Yêu cầu đối với người dự tuyển tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chất lượng quốc tế: Có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành đạt loại giỏi trở lên phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp với ngành/chuyên ngành dự tuyển xếp hạng khá trở lên (điểm trung bình chung quá trình đào tạo thạc sĩ từ 6,5 trở lên theo hệ điểm 10 hoặc 2,5 trở lên theo hệ điểm 4) với các chuyên ngành ghi trong *Phụ lục 1-TS*.

2. Danh mục ngành trình độ đại học/thạc sĩ phù hợp đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Học viện

Có 48 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ và 39 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ theo chương trình chất lượng quốc tế (*Phụ lục 2-TS*).

3. Chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo

a) Tổng số: 250 chỉ tiêu (*Phụ lục 3-TS*).

b) Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hệ tập trung: Đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm, có bằng đại học là 4 năm

- Hệ không tập trung: Đối với người có bằng thạc sĩ là 4 năm.

4. Hồ sơ tuyển sinh: (các mẫu văn bản có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ: <http://www.gust.edu.vn>).

(1). Đơn đăng ký dự tuyển (Mẫu 1-TS);

(2). Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người dự tuyển làm nghề tự do (Mẫu 2-TS) hoặc Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động (Mẫu 3-TS) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển (01 bản gốc và 05 bản copy);

(3). Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý nhân sự (đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động).

(4). Có một trong các minh chứng sau:

a) Luận văn thạc sĩ định hướng nghiên cứu đã được bảo vệ thành công (bản sao Quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, bản photo trang bìa, mục lục, trang đầu và trang cuối của luận văn thạc sĩ, Quyết định công nhận tốt nghiệp thạc sĩ);

b) Bản sao ít nhất 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố;

c) Bản xác nhận thâm niên công tác (tối thiểu 24 tháng) là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (Mẫu 4-TS);

(5). Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

(6). Bản sao có công chứng các văn bằng chứng chỉ sau;

+ Bằng tốt nghiệp và bằng điểm Thạc sĩ, Đại học (01 bản gốc và 05 bản copy);

+ Văn bằng/Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản gốc và 05 bản copy);

(7). Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (Mẫu 5-TS);

(8). Dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của thí sinh (01 bản gốc và 05 bản copy, Mẫu 6-TS);

(9). Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến (Mẫu 7-TS) kèm các minh chứng theo quy định tại Phụ lục 5. (01 bản gốc và 05 bản copy);

(10). Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (không yêu cầu đối với các văn bằng thuộc diện “Hiệp định công nhận tương đương về văn bằng giáo dục đại học”);

(11). Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có).

5. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển dự kiến từ ngày: **01/4/2022 – 30/4/2022.**

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển và thời gian nhập học: **10/05/2022 – 16/05/2022.**

6. Học phí, học bổng và các thông tin tài chính khác

a) Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình thông thường:

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh
 - Học phí đối với người dự tuyển là người Việt Nam: 21.000.000 VNĐ/ năm học
 - Học phí đối với người dự tuyển là người nước ngoài: 34.000.000 VNĐ/ năm học
- b) Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình chất lượng quốc tế: khi tham gia chương trình này, NCS có cơ hội được nhận khoản hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu sinh xuất sắc với giá trị dự kiến 65 triệu đồng.

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh
- Học phí: 17.000.000 VNĐ/ năm học

c) Nộp phí tuyển sinh: nộp theo hình thức chuyển khoản

Tên tài khoản: Học viện Khoa học và Công nghệ

Số TK: 11810000188189

Tại: BIDV chi nhánh Bắc Hà

Ghi rõ nội dung chuyển tiền: **“Họ tên/Nộp phí dự tuyển NCS đợt 1-2022”**

Mức học phí có thể được điều chỉnh theo lộ trình của Chính phủ về học phí.

7. Các thông tin liên hệ, hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày **26/01/2022** đến hết **11/03/2022**;

b) Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (bản cứng) theo hai hình thức:

+ Nộp trực tiếp tại Học viện KHCVN và các cơ sở của Viện Hàn lâm KHCVN tại TP. Hồ Chí Minh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt như trong *Phụ lục 4-TS*;

+ Gửi qua bưu điện theo địa chỉ: Học viện Khoa học và Công nghệ, Nhà A28, số Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Ghi rõ: **“Hồ sơ dự tuyển NCS đợt 1-2022”**.

c) Hình thức đăng ký dự tuyển: Các thí sinh cần đăng ký thông tin trực tuyến tại địa chỉ: <http://www.gust.edu.vn> trước **16 giờ 00 ngày 11/3/2022** và nộp bản cứng hồ sơ về Học viện KHCVN trước hạn nhận hồ sơ nêu trên, mọi thông tin liên hệ tại nơi tiếp nhận hồ sơ và Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ hoặc *CV. Nguyễn Thị Minh Tâm*, ĐT: 02438689977, 0946082099.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Viện HL KHCVN (để báo cáo);
- Các đơn vị trực thuộc Viện HL KHCVN;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, THPT;
- Các Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các Viện, Trung tâm nghiên cứu;
- Cổng thông tin điện tử của Học viện;
- Lưu VT, KT, ĐT, PQ.50.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Trung



**DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ
VÀ DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP Ở TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC/THẠC SĨ**

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp
I	Khoa Vật lý(*)		
1.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Vật lý chất rắn, Vật lý vô tuyến và điện tử, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Vật lý nguyên tử; Kỹ thuật hạt nhân, Quang học, Vật lý học, Cơ học, Cơ học vật rắn, Cơ học chất lỏng và chất khí, Khoa học vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
2.	Vật lý chất rắn	9440104	
3.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	
4.	Quang học	9440110	
II	Khoa Hóa học(*)		
5.	Hóa vô cơ	9440113	Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học; Hóa dược; Hóa sinh dược Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Sư phạm hóa học; Dược học
6.	Hóa hữu cơ	9440114	
7.	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117	
8.	Hóa phân tích	9440118	
9.	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119	
10.	Kỹ thuật hóa học	9520301	
III	Khoa Sinh thái và Tài nguyên sinh vật(*)		
11.	Động vật học	9420103	Động vật học; Nhân chủng học; Sinh học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Nuôi trồng thủy sản; Chăn nuôi; Thú y
12.	Ký sinh trùng học	9420105	Vi sinh vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Thú y; Khoa học y sinh; Thủy sinh vật học; Thú y
13.	Côn trùng học	9420106	Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Bảo vệ thực vật; Thủy sinh vật học
14.	Thực vật học	9420111	Thực vật học; Sinh học; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Khoa học cây trồng; Lâm học, Lâm sinh
15.	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm, Khoa học môi trường; Khoa học cây trồng; Thực vật học; Động vật học; Lâm học, Lâm sinh; Thủy sinh vật học
16.	Tuyến trùng học	9420113	Vi sinh vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm
IV	Khoa Địa lý(*)		

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp
17.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	9440214	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa vật lý; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Địa lý tự nhiên; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Bản đồ học; Địa lý tự nhiên; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ; Khoa học môi trường
18.	Địa lý tự nhiên	9440217	
19.	Địa lý tài nguyên và môi trường	9440219	
20.	Thủy văn học	9440224	
V	Khoa Các khoa học trái đất(*)		
21.	Vật lý địa cầu	9440111	Vật lý địa cầu; Khí tượng và khí hậu học; Thiên văn học;
22.	Địa chất học	9440201	Khoa học môi trường; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật địa vật lý; Khoa học đất
23.	Khoáng vật học và địa hóa học	9440205	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Kỹ thuật địa chất; Khoa học đất
24.	Địa vật lý	9440210	Địa chất học; Kỹ thuật địa vật lý; Địa vật lý; Kỹ thuật địa chất
25.	Địa mạo và cổ địa lý	9440218	Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Quản lý tài nguyên và môi trường
VI	Khoa Khoa học và Công nghệ biển(*)		
26.	Thủy sinh vật học	9420108	Sinh thái học; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý thủy sản; Thực vật học; Động vật học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm;
27.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tự nhiên; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa chất học; Hải dương học; Sinh học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Quản lý tài nguyên rừng; Kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai; Quản lý thủy sản, Quản lý biển đảo và đới bờ
VII	Khoa Khoa học vật liệu và Năng lượng(*)		
28.	Vật liệu điện tử	9440123	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Vật lý chất rắn; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; Quang học; Hóa học; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật điện tử
29.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	9440125	Hóa học; Hóa hữu cơ; Dược học; Hóa dược; Hóa dược học; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học vật liệu; Kỹ

TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp
			thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu
30.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	9440127	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Quang học; Khoa học vật liệu; Hóa học; Kỹ thuật vật liệu
31.	Kim loại học	9440129	Khoa học vật liệu; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học
32.	Kỹ thuật năng lượng	9520135	Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật hóa học; Quản lý năng lượng; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu
VIII	Khoa Công nghệ sinh học^(*)		
33.	Sinh lý học người và động vật	9420104	Sinh lý học người và động vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa sinh học; Chăn nuôi; Thú y; Bệnh học thủy sản; Khoa học y sinh
34.	Vi sinh vật học	9420107	Vi sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học Sinh học; Thú y; Bệnh học thủy sản; Khoa học y sinh
35.	Sinh lý học thực vật	9420112	Sinh lý học thực vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Sinh học; Khoa học cây trồng
36.	Lý sinh học	9420115	Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Sinh lý học thực vật; Sinh lý học người và động vật; Sinh học
37.	Hóa sinh học	9420116	Hóa học; Hóa hữu cơ; Hóa sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa môi trường; Hóa dược; Hóa sinh dược
38.	Di truyền học	9420121	Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Sinh học; Công nghệ sinh học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Thú y; Khoa học cây trồng; Lâm học; Lâm sinh; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh; Thủy sinh vật học
39.	Công nghệ sinh học	9420201	Công nghệ sinh học; Sinh học thực nghiệm; Di truyền học; Khoa học cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học; Lâm sinh; Động vật học, Thực vật học; Thú y; Bệnh học thủy sản; Vi sinh vật học; Thủy sinh vật học; Hóa sinh học; Hóa dược' Hóa sinh dược; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Sinh học; Sư phạm sinh học; Nhân chủng học; Khoa học y sinh; Kỹ thuật y sinh


TT	Ngành	Mã số	Ngành phù hợp
IX	Khoa Cơ học và Tự động hóa		
40.	Cơ học vật rắn	9440107	Cơ chất rắn; Toán - cơ; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Khoa học vật liệu
41.	Cơ học chất lỏng và chất khí	9440108	Cơ chất lỏng; Thủy văn học; Khí tượng; Hải dương học; Toán - cơ
42.	Cơ kỹ thuật	9520101	Cơ kỹ thuật; Công nghệ Cơ điện tử; Tự động hóa; Kỹ thuật hàng không (ngành Điều khiển tự động); Thủy văn; Khí tượng; Hải dương học; Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng
X	Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông		
43.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Sư phạm Tin học; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hệ thống thông tin quản lý; Cơ sở toán học cho tin học; Quản lý hệ thống thông tin; Quản lý công nghệ thông tin
44.	Toán ứng dụng	9460112	
45.	Khoa học máy tính	9480101	
46.	Hệ thống thông tin	9480104	
47.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	
XI	Khoa Công nghệ môi trường		
48.	Kỹ thuật môi trường	9520320	Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ môi trường; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật hạt nhân; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường.

Ghi chú: (*): Các khoa có đào tạo chương trình tiến sĩ chất lượng quốc tế



Phụ lục 2-TS

**DANH SÁCH MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN TIẾNG NƯỚC
NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**



STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên

CHỈ TIÊU CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu	TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
I. Khoa Vật lý				VI. Khoa Khoa học và Công nghệ biển			
1.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	10	26.	Thủy sinh vật học	9420108	15
2.	Vật lý chất rắn	9440104		27.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	
3.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106		VII. Khoa Khoa học vật liệu và Năng lượng			
4.	Quang học	9440110		28.	Vật liệu điện tử	9440123	28
II. Khoa Hóa học				29.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	9440125	
5.	Hóa vô cơ	9440113	40	30.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	9440127	
6.	Hóa hữu cơ	9440114		31.	Kim loại học	9440129	
7.	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117		32.	Kỹ thuật năng lượng	9520135	
8.	Hóa phân tích	9440118		VIII. Khoa Công nghệ sinh học			
9.	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119		33.	Sinh lý học người và động vật	9420104	45
10.	Kỹ thuật hóa học	9520301		34.	Vi sinh vật học	9420107	
III. Khoa Sinh thái và Tài nguyên sinh vật				35.	Sinh lý học thực vật	9420112	
11.	Động vật học	9420103	20	36.	Lý sinh học	9420115	
12.	Ký sinh trùng học	9420105		37.	Hóa sinh học	9420116	
13.	Côn trùng học	9420106		38.	Di truyền học	9420121	
14.	Thực vật học	9420111		39.	Công nghệ sinh học	9420201	
15.	Sinh thái học	9420120		IX. Khoa Cơ học và Tự động hóa			
16.	Tuyển trùng học	9420113		40.	Cơ học vật rắn	9440107	17
IV. Khoa Địa lý				41.	Cơ học chất lỏng và chất khí	9440108	
17.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	9440214	20	42.	Cơ kỹ thuật	9520101	
18.	Địa lý tự nhiên	9440217		X. Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông			
19.	Địa lý tài nguyên và môi trường	9440219		43.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	30
20.	Thủy văn học	9440224		44.	Toán ứng dụng	9460112	
V. Khoa Các khoa học trái đất				45.	Khoa học máy tính	9480101	
21.	Vật lý địa cầu	9440111	20	46.	Hệ thống thông tin	9480104	
22.	Địa chất học	9440201		47.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	
23.	Khoáng vật học và địa hóa học	9440205		XI. Khoa Công nghệ môi trường			
24.	Địa vật lý	9440210		48.	Kỹ thuật môi trường	9520320	5
25.	Địa mạo và cổ địa lý	9440218					

Tổng số gồm 250 chỉ tiêu./

ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN NCS ĐỢT 2-2021



STT	Đơn vị	Địa chỉ	Liên hệ
1	Khu vực Hà Nội		
	Học viện Khoa học và Công nghệ	Toà nhà Ươm tạo công nghệ, Viện Hàn lâm KHCNVN Nhà A28, Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.	CV. Nguyễn Thị Minh Tâm ĐT: 02438689977; 0946082099
2	Khu vực Đông Bắc		
	Viện Tài nguyên và Môi trường biển	Số 246 Đà Nẵng, Phường. Cầu Tre, Quận. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng .	CV. Nguyễn Thị Kim Anh ĐT: 0983919885
3	Khu vực Huế - Đà Nẵng		
	Viện Nghiên cứu khoa học Miền Trung	Số 321 Huỳnh Thúc Kháng, Phường. Phú Hòa, Tp. Huế	ThS. Hoàng Ngọc Lin ĐT: 0905103561
4	Khu vực Nha Trang		
	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Số 2, Hùng Vương, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa.	CV. Trần Minh Trang ĐT; 0932416625
5	Khu vực Hồ Chí Minh		
	VP đại diện Viện Hàn lâm KHCNVN tại Tp. HCM	Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	CV. Nguyễn Thị Thanh Thảo 028-38222068; 0932093007
6	Khu vực Tây Nguyên		
	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Số 116 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng.	CV. Nguyễn Lê Thanh Phương ĐT: 0979889709

TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ;

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy hoặc hướng dẫn ở trình độ đại học, thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính đến 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính).

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

- Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích quốc gia hoặc quốc tế.

- Trong trường hợp là người đồng hướng dẫn (khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ) cần đạt yêu cầu của điểm a, điểm c Điều này.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó ít nhất 01 người là giảng viên của Học viện hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Học viện.